

**Phụ lục III**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ**

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                       | Kết quả thống kê |           | Ghi chú              |
|--------|---|------------------|-----------|----------------------|
|        |   | Đơn vị tính      | Số liệu   |                      |
| 1.     | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | Văn bản          |           |                      |
| 2.     | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>                     | %                | <b>60</b> |                      |
| 2.1.   | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch  | Nhiệm vụ         | 45        |                      |
| 2.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành   | Nhiệm vụ         | 27        |                      |
| 3.     | <b>Kiểm tra CCHC</b>  |                  |           |                      |
| 3.1.   | Số đơn vị đã kiểm tra   | Cơ quan, đơn vị  | 0         | Thực hiện quý 3/2026 |
| 3.2.   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra   | %                | <b>0</b>  |                      |
| 3.2.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | Vấn đề           | 0         |                      |
| 3.2.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong   | Vấn đề           | 0         |                      |
| 4.     | <b>Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao</b>                              |                  |           |                      |
| 4.1.   | Tổng số nhiệm vụ được giao  | Nhiệm vụ         | 47        |                      |
| 4.1.1. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn  | Nhiệm vụ         | 32        |                      |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)      | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú  |
|--------|---|---|---------|--|
|        |   | Đơn vị tính                                     | Số liệu |  |
| 4.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                     | Nhiệm vụ  | 0       |  |
| 4.1.3. | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                   | Nhiệm vụ  | 0       |  |
| 4.2.   | Số lượng phiếu khảo sát   | Số lượng  | 5547    |  |
| 4.3.   | Hình thức khảo sát  | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 | 0       | Đánh giá sự hài lòng qua máy đánh giá                            |
| 5.     | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1                             | 1       | Tiếp xúc đối thoại giữa chủ tịch UBND xã và nhân dân thôn Yên Vũ |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----|---|------------------|---------|---------|
|     |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 1.  | Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành   | Văn bản          | 0       |         |
|     | Số VBQPPL do cấp xã ban hành  | Văn bản          | 0       |         |

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>           | Kết quả thống kê |             | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|-------------|---------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu     |         |
| <b>1.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                     |                  |             |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công  | %                | 100         |         |
| 1.2.      | Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính | Thủ tục          | 378         |         |
| <b>2.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>  |                  |             |         |
| 2.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                      | %                | <b>100</b>  |         |
| 2.1.1.    | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | <i>5547</i> |         |
| 2.1.2.    | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | <i>5547</i> |         |
| 2.2.      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                            | %                | <b>100</b>  |         |
| 2.2.1.    | <i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>   | <i>PAKN</i>      | <i>0</i>    |         |
| 2.2.2.    | <i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>   | <i>PAKN</i>      | <i>0</i>    |         |

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>  | Kết quả thống kê |         | Ghi chú              |
|-----------|--|------------------|---------|----------------------|
|           |  | Đơn vị tính      | Số liệu |                      |
| <b>1.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>   |                  |         |                      |
| 1.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm   | Người            | 41      |                      |
| 1.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                  | Người            | 32      |                      |
| 1.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính              | Người            | 2       |                      |
| 1.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                      | Người            | 0       |                      |
| <b>2.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b> |                  |         |                      |
| 2.1.      | Tổng số người làm việc được giao   | Người            | 330     | Tính cả Trạm y tế xã |
| 2.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                            | Người            | 300     |                      |
| 2.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo   | Người            | 0       |                      |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                             | Kết quả thống kê |          | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|----------|---------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu  |         |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>   |                  |          |         |
| 1.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                            | Cơ quan, đơn vị  | 3        |         |
| 1.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                       | Cơ quan, đơn vị  | 10       |         |
| 1.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra                    | Cơ quan, đơn vị  | 0        |         |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>  |                  |          |         |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)   | Người            | 0        |         |
| 2.2.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).  | Người            | 0        |         |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển</b> <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i> | Người            | <b>0</b> |         |
| <b>4.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật</b> <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>               |                  | <b>0</b> |         |
| 4.1.      | Số lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật.   | Người            | 0        |         |
| 4.2.      | Số lãnh đạo cấp phòng UBND cấp xã bị kỷ luật.   | Người            | 0        |         |
| 4.3.      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                                     | Người            | 0        |         |

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>   | Kết quả thống kê |             | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|-------------|---------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu     |         |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>   | %                | <b>97,5</b> |         |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao  | Triệu đồng       | 11.200      |         |
| 1.2.      | Đã thực hiện  | Triệu đồng       | 10.923      |         |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương</b><br><i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> |                  |             |         |
| 2.1.      | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương  | Đơn vị           | 10          |         |
| 2.2.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư   | Đơn vị           |             |         |
| 2.3.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên   | Đơn vị           |             |         |
| 2.4.      | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên  | Đơn vị           | 10          |         |
| 2.4.1.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>   | <i>Đơn vị</i>    |             |         |
| 2.4.2.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>  | <i>Đơn vị</i>    |             |         |
| 2.4.3.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>  | <i>Đơn vị</i>    | <i>10</i>   |         |
| 2.5.      | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên  | Đơn vị           |             |         |
| 2.6.      | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần<br><i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>                            | Đơn vị           |             |         |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>  | Kết quả thống kê |              | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|--------------|---------|
|           |  | Đơn vị tính      | Số liệu      |         |
| <b>1.</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>  |                  |              |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện  | %                | <b>5,9</b>   |         |
| 1.1.1.    | <i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>  | <i>Thủ tục</i>   | <i>220</i>   |         |
| 1.1.2.    | <i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>   | <i>Thủ tục</i>   | <i>13</i>    |         |
| 1.2.      | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)  | %                | <b>96,43</b> |         |
| 1.2.1.    | <i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i> | <i>Thủ tục</i>   | <i>28</i>    |         |
| 1.2.2.    | <i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>  | <i>Thủ tục</i>   | <i>27</i>    |         |
| 1.3.      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình  | %                | 99,9         |         |
| 1.3.1.    | <i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>   | <i>Thủ tục</i>   | <i>903</i>   |         |
| 1.3.2.    | <i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>  | <i>Thủ tục</i>   | <i>902</i>   |         |
| 1.4.      | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần  | %                | <b>100</b>   |         |
| 1.4.1.    | <i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>   | <i>Hồ sơ</i>     | <i>4644</i>  |         |
| 1.4.2.    | <i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | <i>4644</i>  |         |
| 1.5.      | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến   | %                | <b>100</b>   |         |
| 1.5.1.    | <i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>                        | <i>Thủ tục</i>   | <i>8</i>     |         |
| 1.5.2.    | <i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia</i>                                 | <i>Thủ tục</i>   | <i>8</i>     |         |